



**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLD1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 20/4/2010 với mã chứng khoán CHP (UPCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: 1.200.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2010: 1.003.471.900.000 đồng.

Trong năm 2010, Công ty thực hiện các Dự án:

- Tiếp tục triển khai thực hiện Dự án Nhà máy Thủy điện A Lưới tại huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế với công suất thiết kế là 170 MW tương ứng với tổng mức đầu tư là 3.224 tỷ đồng.
- Khảo sát, lập dự án đầu tư 2 Dự án Thủy điện: Dự án Thủy điện Đăkdring 2 và Dự án Thủy điện Sơn Hà (Trà Khúc 1).

Theo kế hoạch, dự án thủy điện A Lưới dự kiến phát điện vào cuối năm 2011. Cho đến thời điểm 31/12/2010, Công ty không có phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình thủy điện đang xây dựng. Theo đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công Nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
- Số điện thoại: 0511.2210578
- Số fax: 0511.3935960

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 121 người. Trong đó cán bộ quản lý là 4 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Thành Duy	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Nguyễn Hữu Tâm	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Nguyễn Hữu Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Nguyễn Nghiêm Lĩnh	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Trần Đức Hùng	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Trương Công Giới	Ủy viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010

Ban Kiểm soát

• Ông Ngô Tấn Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Thang Thanh Hà	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010
• Ông Trần Văn Thương	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 14/04/2010

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Trương Công Giới	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009
• Ông Lâm Uyên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/12/2009
• Ông Lê Quý Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29/06/2007
• Ông Huỳnh Mai	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/12/2009

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

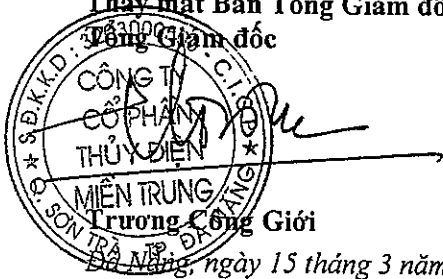
Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trưởng Giám đốc

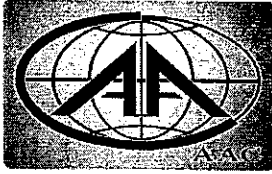


Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2011

0100
NG
N.F
EM
KR
YKH

1/15/11



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 299/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các Cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2010, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/3/2011 của Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 17. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong các Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2010 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2010, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Khắc Minh
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số Đ.0103/KTV

Ngô Thị Kim Anh
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1100/KTV

707
TY
H
TOÁN
TOÁN
TP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		573.534.971.693	386.369.356.042
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		482.695.340.908	182.134.165.437
1. Tiền	111	5	247.816.480.049	182.134.165.437
2. Các khoản tương đương tiền	112		234.878.860.859	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		60.022.138.777	126.647.080.354
1. Trả trước cho người bán	132		57.519.198.511	126.583.261.454
2. Các khoản phải thu khác	135		2.502.940.266	63.818.900
IV. Hàng tồn kho	140		-	65.614.562.692
1. Hàng tồn kho	141		-	65.614.562.692
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		30.817.492.008	11.973.547.559
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.668.865.878	11.868.630.559
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	6	3.952.732	-
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	17.144.673.398	104.917.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.533.689.822.239	693.687.610.332
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.531.919.893.940	693.195.235.032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	6.549.480.458	7.107.656.194
- Nguyên giá	222		8.931.535.441	8.815.064.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.382.054.983)	(1.707.407.883)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	46.110.896	1.517.998.104
- Nguyên giá	228		117.154.000	1.707.854.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(71.043.104)	(189.855.896)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	1.525.324.302.586	684.569.580.734
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.769.928.299	492.375.300
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.769.928.299	492.375.300
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.107.224.793.932	1.080.056.966.374

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.108.796.853.677	389.695.495.353
I. Nợ ngắn hạn	310		108.963.745.140	57.249.439.083
1. Phải trả người bán	312		106.809.026.116	53.868.899.700
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		-	4.600.000
3. Phải trả người lao động	315		363.089.560	601.488.751
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1.791.629.464	2.774.450.632
II. Nợ dài hạn	330		999.833.108.537	332.446.056.270
1. Vay và nợ dài hạn	334	13	999.713.573.522	332.399.880.951
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		119.535.015	46.175.319
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		998.427.940.255	690.361.471.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	998.427.940.255	690.361.471.021
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	14	1.003.471.900.000	688.845.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	(87.096.519)	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	14	(4.956.863.226)	1.515.761.021
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.107.224.793.932	1.080.056.966.374

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	31/12/2010	31/12/2009
Ngoại tệ các loại		
- USD	257,89	32,00
- EUR	100,79	100,67



Trương Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

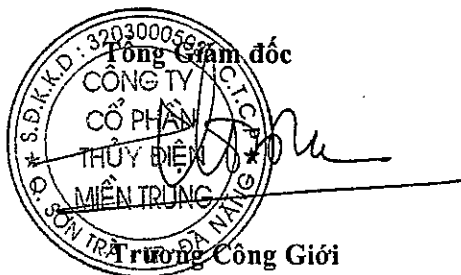
Nguyễn Thế Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (*)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01		-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		-	-
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		-	-
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-	-
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		-	-
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		-	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

(*) Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung hiện đang đầu tư xây dựng dự án thủy điện A Lưới; khảo sát, lập dự án đầu tư thủy điện ĐăkĐring và Sơn Hà. Theo kế hoạch, dự án thủy điện A Lưới dự kiến phát điện vào cuối năm 2011. Cho đến thời điểm 31/12/2010, Công ty không có phát sinh doanh thu, toàn bộ chi phí phát sinh là chi phí trực tiếp cho Ban quản lý dự án và chi phí lãi vay đủ điều kiện vốn hóa vào giá trị công trình thủy điện đang xây dựng. Theo đó, các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh đều bằng 0.



Trưởng Công Giám

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng số 5852CP/ĐL2-ĐL3-XLĐ1-ĐLHN/2004 ngày 30/11/2004 giữa 4 đơn vị: Công ty Điện lực 2 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Nam, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung, góp 30% vốn điều lệ), Công ty Điện lực Hà Nội (nay là Tổng Công ty Điện lực Hà Nội, góp 20% vốn điều lệ), Công ty Xây lắp Điện 1 (góp 20% vốn điều lệ). Đến ngày 24 tháng 11 năm 2005, Đại hội đồng cổ đông đã chấp nhận cho Công ty Xây lắp Điện 1 rút khỏi tư cách cổ đông sáng lập theo Nghị Quyết số 01/2005-CP/ĐHĐCĐSL, đồng thời Đại hội đồng cổ đông đã đồng ý cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam trở thành cổ đông sáng lập từ ngày 18/03/2006 theo Nghị Quyết số 01/2006-CP/ĐHĐCĐSL (góp 20% vốn điều lệ). Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000503 ngày 13 tháng 12 năm 2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 03 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (lần thứ 01: ngày 28/9/2005, lần thứ 02: 14/3/2007, lần thứ 03: 05/05/2008).

Ngành nghề kinh doanh chính

- Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện;
- Tư vấn xây dựng các công trình điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn, thiết kế lưới điện, hệ thống điện chiếu sáng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng (địa điểm ngoài địa bàn Thành phố);
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình ngầm;
- Nạo vét lòng hồ;
- Nuôi trồng thủy sản và trồng rừng;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh nhà và cho thuê;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng;
- Dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh khu vui chơi, giải trí.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

040
CÔY
T.N
IEM
À KI
KH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ trong giai đoạn đầu tư được phản ánh vào TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái".

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho (thiết bị phục vụ đầu tư xây dựng các Dự án thủy điện) được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc, thiết bị	6
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 5
Tài sản cố định khác	5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	4 - 5

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***4.7 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 25%.

Hiện nay, Công ty đang trong giai đoạn triển khai công tác xây dựng dự án nên chưa có Doanh thu và Thu nhập chịu thuế

- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tiền mặt	64.150.000	71.727.000
Tiền gửi ngân hàng	247.752.330.049	182.062.438.437
Cộng	247.816.480.049	182.134.165.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế thu nhập cá nhân tạm nộp	3.952.732	-
Các khoản khác phải thu nhà nước	-	-
Cộng	3.952.732	-

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	139.132.000	104.917.000
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	17.005.541.398	-
Cộng	17.144.673.398	104.917.000

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	4.327.672.483	208.700.000	3.670.476.898	537.217.169	70.997.527	8.815.064.077
Mua sắm trong năm	-	17.618.182	-	98.853.182	-	116.471.364
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.327.672.483	226.318.182	3.670.476.898	636.070.351	70.997.527	8.931.535.441
Khấu hao						
Số đầu năm	180.780.879	75.218.027	1.108.400.598	332.661.831	10.346.548	1.707.407.883
Khấu hao trong năm	154.610.028	36.006.800	374.273.688	95.557.104	14.199.480	674.647.100
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	335.390.907	111.224.827	1.482.674.286	428.218.935	24.546.028	2.382.054.983
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	4.146.891.604	133.481.973	2.562.076.300	204.555.338	60.650.979	7.107.656.194
Số cuối năm	3.992.281.576	115.093.355	2.187.802.612	207.851.416	46.451.499	6.549.480.458

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2010 là 202.496.021 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ Vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	1.590.700.000	88.754.000	28.400.000	1.707.854.000
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	1.590.700.000	-	-	1.590.700.000
Số cuối năm	-	88.754.000	28.400.000	117.154.000
Khấu hao				
Số đầu năm	143.306.280	36.609.623	9.939.993	189.855.896
Khấu hao trong năm	-	18.813.492	5.679.996	24.493.488
Giảm trong năm	143.306.280	-	-	143.306.280
Số cuối năm	-	55.423.115	15.619.989	71.043.104
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	1.447.393.720	52.144.377	-	1.517.998.104
Số cuối năm	-	33.330.885	12.780.011	46.110.896

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thủy điện A Lưới	1.516.372.850.989	676.368.998.749
Thủy điện Đăk Đrông 2	4.256.335.259	3.976.211.930
Nhà điều hành công ty	1.093.831.198	1.093.831.198
Nhà điều hành ban A	3.185.555.231	2.714.808.948
Thủy điện Sơn Hà	13.614.000	13.614.000
Dự án CDM A Lưới	402.115.909	402.115.909
Cộng	1.525.324.302.586	684.569.580.734

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	356.526.463	492.375.300
Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp An Đôn (i)	1.413.401.836	-
Cộng	1.769.928.299	492.375.300

(i) Là chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng từ ngày 14/7/2005 đến 21/9/2043 (39 năm) với diện tích 4.000 m2 để xây dựng Văn phòng làm việc theo Hợp đồng số 44/HĐ-TLD ngày 14/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung và Công ty TNHH Massda Land.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Kinh phí công đoàn	99.221.834	97.562.002
Bảo hiểm xã hội	-	30.754.709
Bảo hiểm y tế	-	5.696.466
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.692.407.630	2.640.437.455
Cộng	<u>1.791.629.464</u>	<u>2.774.450.632</u>

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn	999.713.573.522	332.399.880.951
+ Ngân hàng Phát triển V.Nam -CN Thừa Thiên Huế (*)	842.433.000.000	254.453.000.000
+ Ngân hàng N.nghiệp PT nông thôn -CN Sài Gòn (**)	157.280.573.522	77.946.880.951
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>999.713.573.522</u>	<u>332.399.880.951</u>

(*) Vay dài hạn Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Thừa Thiên Huế theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 06/2008/HĐTĐĐT-NHPT ngày 15 tháng 9 năm 2008 để đầu tư Dự án thủy điện A Lưới. Theo đó, tổng hạn mức vay: 1.656.091.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành sau đầu tư của Dự án Thủy điện A Lưới, Huyện A Lưới, Tỉnh Thừa Thiên Huế, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu (25/12/2008), lãi suất của Hợp đồng được phân chia theo từng hạng mục của công trình với các mức lãi suất: 6,9%/năm, 8,4%/năm và 11,4%/năm và sẽ được điều chỉnh theo lãi suất tín dụng đầu tư của Nhà nước ở từng thời điểm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất nợ trong hạn.

(**) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp Phát triển nông thôn – Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng đầu tư số 1600-LAV-200800752 ngày 30 tháng 9 năm 2008 để thực hiện đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí mặt bằng và các chi phí khác có liên quan đến việc đầu tư Dự án thủy điện A Lưới tại Tỉnh Thừa Thiên Huế. Theo đó, tổng hạn mức vay: 367.000.000.000 đồng được đảm bảo bằng Tài sản hình thành từ vốn vay, thời hạn vay tối đa: 144 tháng kể từ giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn.

: 0400
CÔNG
N. F
M T
KẾ T
HỆ TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2009	553.582.728.000	-	-	553.582.728.000
Tăng trong năm	135.262.982.000	-	1.515.761.021	136.778.743.021
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2009	688.845.710.000	-	1.515.761.021	690.361.471.021
Số dư tại 01/01/2010	688.845.710.000	-	1.515.761.021	690.361.471.021
Tăng trong năm	314.626.190.000	-	-	314.626.190.000
Giảm trong năm	-	87.096.519	6.472.624.247	6.559.720.766
Số dư tại 31/12/2010	1.003.471.900.000	(87.096.519)	(4.956.863.226)	998.427.940.255

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	177.371.000.000	109.982.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	177.371.000.000	109.300.000.000
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	107.121.000.000	73.321.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	62.618.000.000	62.618.000.000
Các cổ đông phổ thông	478.990.900.000	333.624.710.000
Cộng	1.003.471.900.000	688.845.710.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2010 Cổ phiếu	31/12/2009 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	100.347.190	68.884.571
- Cổ phiếu thường	100.347.190	68.884.571
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	100.347.190	68.884.571
- Cổ phiếu thường	100.347.190	68.884.571
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

100701
CÔNG TY
ĐIỆN LỰC
MIỀN TRUNG
ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

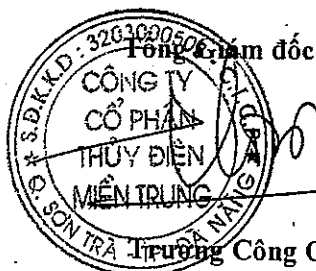
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

16. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại theo quy định của Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Trưởng Công Giới

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 3 năm 2011

Kế toán trưởng

Huỳnh Mai

Người lập biểu

Nguyễn Thế Nhật

